



VỀ MỘT SỐ VẤN MŨI HOÁ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ SỰ THỂ HIỆN CỦA CHÚNG TRÊN VĂN TỰ

GS.TS Đoàn Thiện Thuật*

1. Nhìn vào lịch sử chữ Quốc ngữ, nhiều người có những ngộ nhận về sự biến đổi của chữ viết. Mỗi khi thấy cách viết ở một từ nào đó khác ngày nay thì cho đó là sự thay đổi về chữ viết. Thực ra không phải thế. Một từ vào thế kỷ XVII được ghi bằng **tl, ml** như **tlúng, mlòi, mlẽ** [1] nay được viết bằng **tr, l** (**trúng, lòi lẽ**) thì đó là những sự kiện của ngữ âm lịch sử chứ không phải của chữ viết. Về văn tự không có gì thay đổi vì các âm /**t, l, m**/ từ bấy đến nay vẫn được ghi bằng các chữ "**t, l, m**". Tôi đã có dịp phát biểu ý kiến của tôi và phê phán những ngộ nhận đó [2]. Ngược lại, có những vấn đề cần phải thảo luận, đó là những từ mà từ bấy đến nay cách phát âm không hề thay đổi nhưng cách viết thì trước khác, ngày nay khác. Chẳng hạn như từ mà ngày nay được viết là "**trong lòng**" thì vào thế kỷ XVII, XVIII được viết là "**trảo lảo**". Đó là vấn đề thực sự của chữ viết, song có nhiều người còn nghi ngờ là phải chăng ở đây cũng đã có sự thay đổi về ngữ âm. Vấn đề đặt ra là các từ có vần "**ong, ông**", trong thực tế, ngày nay được phát âm như thế nào, và vào ba thế kỷ trước có phát âm như vậy không.

2. Trong việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, một số người vẫn tưởng rằng chữ Việt đọc sao viết vậy, do đó gặp các trường hợp như những từ "**trong lòng**" không chỉ ra cách phát âm hợp chuẩn của nguyên âm, phụ âm trong các từ ấy và không sửa lỗi phát âm cho học viên, mặc dù bản thân giáo viên phát âm, một cách không tự giác, khác với âm mà chữ viết đã phản ánh trong những trường hợp khác.

Vấn đề âm và chữ đặt ra khái quát là như vậy, song bài này chỉ tập trung thảo luận về một số vần mũi hoá trong tiếng Việt mà cách viết ngày nay tận cùng bằng **nh, ng** và âm chính là nguyên âm đơn.

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Để có thể hiểu và giải quyết vấn đề được thấu đáo, trước hết cần nắm vững được mấy đặc tính cơ bản của âm tiết tiếng Việt.

3.1. Âm tiếng Việt xét về mặt cấu trúc có ba thành phần: Thanh điệu, Âm đầu và Vần. Trong Vần có những yếu tố kết hợp với nhau chặt chẽ hơn [3]. Phụ âm đầu có tính độc lập cao, có trường độ cố định và, theo một công trình nghiên cứu ngữ âm thực nghiệm, nó không mang đặc trưng khu biệt về đường nét âm điệu của thanh điệu [4]. Khác hẳn với phụ âm đầu, các yếu tố trong phần vần có tính độc lập thấp, thậm chí mỗi yếu tố không có cho mình một trường độ cố định, nguyên âm dài thì phụ âm cuối ngắn và ngược lại. Quan hệ giữa chúng là quan hệ phụ thuộc qua lại. Cũng công trình thực nghiệm trên cho biết, chẳng hạn trong âm tiết “**ban**” /a/ dài 19,6 thì /n/ = 20,3, trong âm tiết “**đăn**” /ă/ dài 12,4 thì /m/ = 37,7 (đơn vị đo lường là 1/100 giây) [4].

3.2. Một đặc điểm nữa của âm tiết tiếng Việt là có trường độ cố định trong mỗi loại hình thanh điệu. Bằng phương pháp ngữ âm thực nghiệm, Gordina đã khảo sát các kiểu âm tiết khác nhau, mỗi âm tiết mang lần lượt đủ 6 thanh điệu thì thấy mỗi thanh điệu có một trường độ khác nhau, nhưng các âm tiết (trong đó các âm tiết khép được xếp riêng) mang cùng một thanh điệu bao giờ cũng có trường độ xấp xỉ như nhau “không phụ thuộc vào số lượng và chất lượng của các thành phần của nó [4]. Tác giả còn chỉ rõ “Âm chính có một trường độ âm vị học ngắn thì trường độ được bù vào cho đủ tiêu chuẩn trường độ của âm tiết bằng cách kéo dài âm cuối mang thanh điệu”.

Do đặc điểm về trường độ của âm tiết tiếng Việt như vậy ta mới hiểu được vì sao trong tiếng Việt các nguyên âm ngắn như “**ă, â**” không thể tồn tại trong các âm tiết mở. Lý do dễ hiểu là trong trường hợp đó không có âm cuối để có thể phục hồi lại trường độ tiêu chuẩn của âm tiết.

3.3. Về mặt ngữ âm học cũng như âm vị học, từ lâu người ta đã biết đến cái gọi là **cách ngắt âm tiết**. Thực chất đó là **cách tiếp nối** giữa nguyên âm làm đỉnh âm tiết với phụ âm cuối. Có hai cách tiếp nối được gọi là **mạnh** và **yếu**. Trong cách tiếp nối mạnh, phụ âm cuối xuất hiện vào lúc quá trình cấu âm của nguyên âm chưa đạt đến cao điểm trên đường cong đi lên rồi đi xuống bình thường của nó. Trong cách tiếp nối yếu, quá trình cấu âm của nguyên âm đã kết thúc hoàn toàn trước khi bắt vào phụ âm. Nguyên âm có cách tiếp nối mạnh ngắn hơn nguyên âm có cách tiếp nối yếu [5].

3.4. Trong tiếng Việt có sự đối lập của các nguyên âm ngắn như “**ă**” trong “**ăn**” và “**â**” trong “**ân**” thực ra cũng có thể nói đó là hậu quả của cách ngắt âm tiết khác nhau hay những **cách tiếp nối** khác nhau giữa nguyên âm và phụ âm cuối.

Những vần như “**inh, ênh, anh *, ung, ông, ong**” có cách tiếp nối chặt giống như “**âng, ăng**”. Tuy nhiên, đa số những vần này không nằm trong những cặp từ

đối lập kiểu **tang** và **tăng**, **mang** và **măng**, và nếu có từ đối lập thì từ ấy lại nằm trong vốn từ ít phổ biến, chẳng hạn “**xoong**” (đối lập với *xong*). Số lượng từ ít ỏi này được viết khác đi (chẳng hạn với “**oo**, **ôô**”) còn nói chung các từ kia vẫn viết bình thường với “**i**, **ê**, **a**, **u**, **ô**, **o**”. Do đó, nguyên âm trong 6 vần nói trên không được nhận biết là **ngắn**, là **không bình thường**. Khi nói, khi đọc không mấy ai nhận biết được điều đó, nhất là đối với người nói tiếng mẹ đẻ.

3.5. Thực ra, như đã trình bày ở trên, các âm tiết tiếng Việt có trường độ cố định (trong mỗi loại hình thanh điệu), nếu lại có cách ngắt âm tiết chặt, tức cách tiếp nối mạnh, nguyên âm trở nên ngắn đi và trường độ của phụ âm cuối tăng lên. Nguyên âm trong 6 vần đang xét do ngắn đi, không đủ điều kiện để thể hiện được những đặc trưng điển hình của nguyên âm gốc nữa, không còn giữ được âm sắc của các nguyên âm cực đoan, tức cực bổng và cực trầm mà trở thành nguyên âm có âm sắc trung hoà.

Chẳng hạn, “**a**” trong “**anh**” là chữ viết trên văn tự, còn bản chất ngữ âm - âm vị học của nguyên âm này là / ɐ / (Xem Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1977). Nói khác đi, các nguyên âm hàng trước trở thành hàng giữa và các nguyên âm hàng sau tròn môi trở thành hàng sau không tròn môi. Những nét đặc trưng bị mất đi của nguyên âm được chuyển sang phụ âm cuối. Tính chất “**trước**” (front) của các nguyên âm “**i**, **ê**, **a**” được thể hiện ở phụ âm cuối bằng nét **ngạc hoá** và được chữ viết ghi bằng **nh** (thực ra đó là **ng**). Tính chất “**môi**” của các nguyên âm “**u**, **ô**, **o**” được thể hiện ở phụ âm cuối bằng nét **môi hoá**. Về chữ viết, nét này không được ghi ra, phụ âm cuối vẫn được viết là “**ng**” nhưng, trong thực tế, được phát âm là [ɲ].

4. Tất cả những điều đã trình bày cho thấy trong tiếng Việt hiện đại, những vần viết là “**ong**, **ông**” đang được phát âm là [ɔ̃ ʊ̃]. Cách phát âm này đã tồn tại từ hơn ba thế kỷ trước. Các giáo sỹ phương Tây vào thế kỷ XVII và cả XVIII đã ghi trung thành cách phát âm các nguyên âm trong các vần này bằng “**ao**, **âô**”, ví dụ ở từ “**trão lão**”.

Riêng đối với vần / ɔ̃ /, ngay từ buổi ban đầu tình hình có khác. Do tính chất tròn môi của nguyên âm còn được bảo tồn ở mức cao dù nó có cách tiếp nối mạnh. Các giáo sỹ phương Tây khi gặp vần này vẫn nhận diện được nguyên âm là / ɔ̃ / nên trong tuyệt đại đa số trường hợp vẫn ghi bằng chữ “**u**”, chỉ thỉnh thoảng mới ghi khác, chẳng hạn “**ăo**” (1,3%) hoặc “**ôũ**” (3,7%).

Điều khác lạ về mặt văn tự so với chúng ta ngày nay là màu sắc mũi của các vần đang xét hầu hết được ghi bằng dấu **tilde**, vốn sẵn có trong chữ Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

Đối với vần / ɔ̃ /, do cách phát âm sâu của / ɔ̃ / gần gũi với / ɲ / mà các giáo sỹ phương Tây dễ nhận diện phụ âm này trong cách phát âm của người bản xứ nên

ngay từ thế kỷ XVII, bên cạnh cách dùng dấu tilde (80,2%), đã lác đác có cách ghi “ng” ở cuối như ngày nay (14%).

5. Đến đây có một vấn đề đặt ra là cách ghi các vần đang xét với dấu *tilde* mà ngày nay không còn tiếp tục nữa vậy nó tồn tại đến bao giờ và nguyên nhân nào dẫn đến việc thay thế dấu *tilde* bằng “ng” ở cuối.

Đầu thế kỷ XIX, trong *Từ điển Việt - Latinh* (Dictionarium Anamitico-Latinum) bản viết tay của P. de Béhaine, tất cả các vần đang xét đều được viết thống nhất với “ng” ở cuối thay cho dấu *tilde* [7].

Tuy nhiên, theo tư liệu của chúng tôi có được, gồm 42 văn bản viết tay còn lưu trữ tại văn khố của Hội Truyền giáo nước ngoài tại Paris thì đến cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, cách ghi vần /uŋ/ bằng “ũ” còn chiếm 65%, ghi bằng “ung” chiếm 35%, vần /oŋ/ ghi bằng “oũ” vẫn còn là 80,6%, bằng “ông” là 16,5%, vần /ɔŋ/ ghi bằng “ão” vẫn là 85% và bằng “ong” chỉ có 15%. (Các tỷ lệ phần trăm đều lấy trong cuốn *Chữ Quốc ngữ thế kỷ XVIII* của Đoàn Thiện Thuật [6]).

Điều đó có nghĩa là đến đầu thế kỷ XIX, bên cạnh cách viết với “ng” ở cuối vẫn còn cách viết với dấu *tilde*, thậm chí cách viết như của P. de Béhaine đang còn là thiểu số. Cách viết của P. de Béhaine đã thắng thế và được mọi người theo cho đến ngày nay là do sự xuất hiện của cuốn *Nam Việt dương hiệp tự vựng* (Dictionarium Anamitico-Latinum) của J. L. Taberd in tại Sérapore năm 1838 [8]. Ông đã sửa sang cuốn *Từ điển Việt - Latinh* của P. de Béhaine và cho xuất bản. Một cuốn từ điển một khi đã được in ra, phổ biến rộng rãi, nó sẽ có tác dụng điển chế hoá, thống nhất cách viết. Mọi người khi gặp lúng túng đều dựa vào đó mà viết nên, chẳng bao lâu sau cách viết của cuốn từ điển sẽ thành phổ cập.

6. Còn lý do của việc thay thế dấu *tilde* bằng “ng” ở cuối thì không có gì khó hiểu

6.1. Trước hết là các giáo sỹ phương Tây đến thời kỳ của P. de Béhaine, cũng như sau đó ít năm, đã có đủ thời gian để hiểu biết tiếng Việt khá thành thạo và tiếp xúc với các tiếng địa phương. Họ có dịp đối chiếu cách phát âm của các từ như [t-^{uŋ}m lA^{uŋ}m] được ghi là “trảo lão” với cách phát âm địa phương [tɔŋ lɔŋ] trong đó /ɔ/ cũng như /ŋ/ được phát âm rất rõ, mà khi ghi lại bằng chữ viết chắc chắn phải viết là “trong lòng”. Sự tiếp xúc với những từ địa phương cùng biểu thị một khái niệm dẫn đến sự thừa nhận của các giáo sỹ phương Tây là cách viết “ng” ở cuối hợp lý hơn.

6.2. Mặt khác, những người dù còn chưa có được ý thức ngôn ngữ trực giác như người nói tiếng mẹ đẻ, nhưng một khi đã viết được những từ như **xúng đáng**, **thẳng thắn**, **sung sướng** với **ng** ở cuối vì ở các từ đó /ŋ/ được nghe rất rõ, thì do áp

lực của kết cấu cũng suy ra rằng các từ, trước kia được viết là “**trảo lão**” cũng nên viết với “**ng**” ở cuối.

6.3. Lý do cuối cùng có thể chỉ là một giả thuyết. Đó là giải thuyết âm vị học quy màu sắc mũi của âm tiết về phụ âm cuối là quen thuộc với ý thức ngôn ngữ của người Pháp. Ta không nên quên rằng chính tả Pháp chủ yếu dựa trên cơ sở từ nguyên học. Hầu hết các từ Pháp đều có nguồn gốc Latinh, ví dụ từ “**commun**” (có nghĩa là “**chung**”) có âm tiết sau là âm tiết mở được phát âm với nguyên âm mũi /oẽ/: [komoẽ] nhưng lại được viết với “**n**” ở cuối vì từ này có gốc Latinh là “**communis**”. Có trường hợp cực đoan hơn nữa là hai từ cùng phát âm như nhau, nhưng lại viết khác nhau như “**pin**” (cây thông) và “**pain**” (bánh mì) đều được phát âm là /p / nhưng từ đầu có gốc Latinh là “**pinus**”, từ thứ hai có gốc Latinh là “**panis**” nhưng cả hai từ đều được viết với “**n**” ở cuối.

Một mặt, cần phải nói rằng trong tiếng Pháp có các nguyên âm mũi thực sự tồn tại như những âm vị độc lập. Mặt khác, thể song hành của những từ có nguyên âm mũi trong cách phát âm và cách viết các từ với phụ âm mũi ở cuối không khỏi tạo trong ý thức của người bản ngữ về cách biểu hiện ngữ âm trên chữ viết mang tính quy luật. Điều đó được biểu hiện trong một số trường hợp như sau: một đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít có nghĩa là “người ta”, khi đứng độc lập chỉ được phát âm với một nguyên âm mũi / ɔ/, trong khi đó động từ “**avoir**” (có nghĩa là “**có**”) được chia ở ngôi thứ ba số ít được phát âm độc lập là /a/, nhưng khi ghép hai từ trên lại (để có nghĩa là “**người ta có**”) thì tổ hợp từ ấy được phát âm là / ɔna/ chứ không phải là / ɔ - a/. Phép nối vần này là bắt buộc trong ngữ âm tiếng Pháp và như vậy là ở từ thứ nhất vốn chỉ là / ɔ/ đã có một phụ âm “**n**” tiềm ẩn (un **n** potentiel) và khi viết ra người ta đã ghi từ này là “**on**”.

Ở đây không phải chỗ để thảo luận về chính tả Pháp, cũng không phải chỗ để nói về các giải thuyết âm vị học trong tiếng Pháp. Điều muốn nói ở đây là những vần mũi hoá trong tiếng Việt nếu có được ghi với phụ âm cuối “**ng**” thay cho dấu *tilde* (vì lý do áp lực của kết cấu, vì những từ có vần đang xét chỉ là những biến thể ngữ âm của những từ cổ, được bắt gặp trong các tiếng địa phương và ở đây “**ng**” cuối được nhận diện rất rõ) thì cách viết “**ng**” ở cuối cũng dễ được người Pháp chấp nhận, trong đó có P. de Béhaine và những người đi sau. Ông ủng hộ cách viết này và đã sử dụng thống nhất trong toàn bộ cuốn từ điển của mình. J. L. Taberd khi cho xuất bản cũng giữ nguyên cách viết ấy và những người Pháp sau này có đóng góp vào việc phổ biến chữ Quốc ngữ cũng như vậy, thì đó cũng là điều dễ hiểu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Alexandre de Rhodes, *Từ điển Ananm- Lusitan - Latinh*, NXB Khoa học Xã hội, 1991.
- [2] Đoàn Thiện Thuật, “Le Quốc ngữ dans un manuscrit de Bento Thiện (17e siècle). *Cahiers d’ Etudes Vietnamienes* N° 6/1983 - 84 U.E.R. L.C.A.O Univ. de Paris 7.
- [3] Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1977.
- [4] N. D. Andreev – M.V.Gordina “Hệ thống thanh điệu tiếng Việt (trên tư liệu thực nghiệm”. *Thông báo khoa học*, Đại học Quốc gia Leningrad, N° 8/1957 (bằng tiếng Nga).
- [5] N. S. Troubetzkoy, *Principes de Phonologie*, Traduction de J. Cantineau, Librairie C. Klincksieck. Paris, 1957.
- [6] Đoàn Thiện Thuật, *Chữ Quốc ngữ thế kỷ XVIII*, NXB Giáo dục, 2007.
- [7] P. de Béhaine, *Dictionarium Anamitico- Latium* (viết tay) - Bản sao chụp.
- [8] J. L. Taberd, *Nam Việt Dương Hiệp tự vựng* - *Dictionarium Anamitico-Latium*, Serampore, 1838.